

Bản án số: **34/2018/HNGĐ-ST.**

Ngày: 19/6/2018.

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Khanh.

2. Ông Trần Xương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2018/TLST-HNGĐ, ngày 02/3/2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 05 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐST-DS, ngày 29/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D; Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Trần Hoàng N; Địa chỉ: ấp X, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N kết hôn với nhau năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào ngày 08/4/2010. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông N không lo làm ăn, thiếu quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi qua lại về vấn đề trên và ông bà đã ly thân từ tháng 6/2011 cho đến nay. Sau khi ly thân thì gia đình hai bên và ông bà có gặp nhau để bàn bạc nhưng không đạt kết quả. Nay bà D yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung, ông bà có 02 con chung là cháu Trần Quân H, sinh ngày 31/01/2005 và cháu Trần Lê N1, sinh ngày

18/3/2009 hiện nay các cháu đang sống chung với ông N. Nếu ly hôn, các con muốn sống với ai thì người đó nuôi và không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn Trần Hoàng N: Kể từ khi thụ lý, ông N không trả lời Thông báo thụ lý của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa, đồng thời không có ý kiến gì.

* Tại biên bản lấy lời khai cùng ngày 18/4/2018, các cháu Trần Quân H và Trần Lê N1 đều khai: Nếu cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của hai cháu muốn sống chung với cha.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa sơ thẩm có ý kiến phát biểu nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt không lý do; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Trần Quân H và Trần Lê N1 cho ông Trần Hoàng N trực tiếp nuôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Hoàng N là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Hoàng N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Trần Hoàng N tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương năm 2004, không ai ép buộc và ông bà có đăng ký kết hôn đảm bảo đúng theo quy định tại các Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình, nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống do ông N không lo làm ăn, thiếu quan tâm chăm sóc gia đình, ông bà bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn và thường cãi với nhau, nên kể từ tháng 6/2011 ông bà đã sống ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân gia đình hai bên và ông bà có gặp nhau để bàn bạc nhưng không đạt kết quả cũng như sau khi Tòa án đã thụ lý có mời hai bên đến hòa giải nhiều lần và có thời gian để hai ông bà tìm biện pháp để ông bà hàn gắn lại, nhưng đến thời điểm này cả hai người cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại tòa hôm nay, bà D kiên quyết ly hôn với ông N và tại biên bản lấy khai ngày 17/4/2018, bà Ngô Thị M là mẹ ruột của ông N khai “D và

N không thể nào hàn gắn lại được, vì hiện nay D đã có gia đình khác và hiện nay cũng có con, khi bà điện thoại hỏi ý kiến của N về hôn nhân thì N cũng đồng ý ly hôn” và cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà thực sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trần Hoàng N.

[3] Về con chung: Theo giấy khai sinh thì bà Lê Thị D và ông Trần Hoàng N có 02 người con chung là cháu Trần Quân H và Trần Lê N1. Tại tòa, bà D thống nhất nếu ông bà ly hôn thì nguyện vọng các con muốn sống với ai thì người đó nuôi và không bên nào cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, Tại biên bản lấy lời khai cùng ngày 18/4/2018, các cháu cháu Trần Quân H và Trần Lê N1 đều khai: Nếu cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của hai cháu muốn sống chung với cha và tại biên bản lấy khai ngày 17/4/2018, bà Ngô Thị M là mẹ ruột của ông N khai “khi bà điện thoại hỏi ý kiến của N về con chung thì N yêu cầu nuôi 02 người con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con” là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận nguyện vọng của các cháu và sự thỏa thuận của bà D, nên cần thiết giao cháu Trần Quân H và Trần Lê N1 cho ông N nuôi dưỡng là đúng nguyện vọng của các cháu H và cháu N1 và phù hợp với pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không cung cấp lời khai, nhưng tại biên bản lấy khai ngày 17/4/2018, bà Ngô Thị M là mẹ ruột của ông N khai “khi bà điện thoại hỏi ý kiến của N về con chung thì N yêu cầu nuôi 02 người con chung và không yêu cầu D cấp dưỡng nuôi con”, nên có cơ sở là ông N không yêu cầu bà D cấp dưỡng cho hai cháu H và cháu N1. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện của ông N về việc không yêu cầu bà D cấp dưỡng cho cháu H và cháu N1.

Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho bà D không ai được quyền ngăn cản theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án, bà Lê Thị D chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao con chung ông Trần Hoàng N trực tiếp nuôi là có căn cứ như nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 của Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều

271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị D được ly hôn với ông Trần Hoàng N.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trần Quân H, sinh ngày 31/01/2005 và Trần Lê N1, sinh ngày 18/3/2009 cho ông Trần Hoàng N **trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; bà Lê Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con, vì ông N không yêu cầu.**

Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho bà D không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị D chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001025, ngày 27/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Hoàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trần Hoàng N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (PGĐKT),
- VKSND huyện Kế Sách,
- Chi cục THADS huyện K, tỉnh Sóc Trăng,
- Các bên đương sự,
- UBND xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng,
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Phụng